

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHUẬN ANH	1	<i>anh</i>	2,0	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG ANH	1	<i>anh</i>	2,0	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG BẢO	1	<i>Bao</i>	2,0	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ BÍCH	1	<i>Bích</i>	3,0	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN BÌNH	01	<i>Thuy</i>	3,0	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH	1	<i>Uiet</i>	3,0	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN CHÂU	2	<i>Van</i>	3,0	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH CHI	1	<i>Tru</i>	5,0	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH CHI	1	<i>Tru</i>	3,0	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC CHIẾN	1	<i>Del</i>	4,0	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ CÔNG	1	<i>Bai</i>	1,0	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1	<i>Ue</i>	2,0	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH DŨNG	1	<i>Da</i>	1,0	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN DŨNG	1	<i>Tru</i>	1,0	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN ĐẠT	1	<i>Tad</i>	2,0	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN ĐÔNG	1	<i>Tru</i>	2,0	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC ĐÔNG	1	<i>Tru</i>	3,0	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH ĐÔNG	1	<i>Tad</i>	2,0	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ ĐỨC	01	<i>Phu</i>	2,0	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI ĐỨC		<i>Phu</i>	✓	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH ĐƯỢC		<i>Tru</i>	Konphai	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN HÀ	1	<i>Tru</i>	2,0	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG HẢI	1	<i>Tru</i>	1,0	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN HẢO	1	<i>nhau</i>	5,0	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ HẰNG	1	<i>Tru</i>	3,0	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY HẰNG	1	<i>Thuy</i>	3,0	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH HẬU	1	<i>Tru</i>	4,0	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG HIỆP	1	<i>Tru</i>	3,0	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG HIẾU	1	<i>Tru</i>	5,0	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH HIẾU	1	<i>Tru</i>	3,0	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH HÙNG	1	<i>Tru</i>	2,0	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN HƯỜNG	1	<i>Tru</i>	3,0	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 89 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

Tru

Tru

Tru

Tru

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU	1		3,0	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH	1		3,0	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			V	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN	1		2,0	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224034	HUỖNH THỊ OANH	1		2,0	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224035	CHẤU THỊ LAN	1		1,0	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224036	VÕ VĂN LÂM	1		2,0	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224037	PHAN THỊ THÚY	1		3,0	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH	1		2,0	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224039	TRẦN THỊ THU	1		3,0	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC	1		3,0	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN	1		2,0	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU	1		3,0	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ	1		4,0	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN	1		3,0	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG	1		3,0	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH	1		5,0	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN	1		3,0	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG	1		3,0	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10224048	HỒ VĂN PHONG	1		2,0	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG	1		3,0	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10224050	THƯƠNG TẤN PHONG	1		2,0	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	1		3,0	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG	1		3,0	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	1		3,0	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	1		3,0	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10224094	VĂN PHƯƠNG	1		4,0	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG	1		1,0	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG	1		3,0	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG	01		3,0	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN	01		2,0	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN	1		3,0	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 89 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 4 tháng 9 năm 2021

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI	01		2,0	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI				2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM	01		3,0	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN	01		2,0	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
69	10224063	VĂN QUANG TÂN	01		5,0	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI	01		3,0	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO	01		5,0	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO				8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA	1		2,0	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG	1		3,0	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	1		2,0	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN	01		3,0	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN	1		2,0	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
78	10224073	LÊ THỊ THU THỦY	1		2,0	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THỦY	1		1,0	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	1		3,0	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN	1		2,0	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
82	10224075	VÕ VĂN TIẾN	1		3,0	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP	1		2,0	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ	1		1,0	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA BẠCH TRÚC	1		3,0	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
86	10224080	BÙI MINH TRUNG	1		2,0	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG	1		4,0	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ	01		3,0	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN	01		3,0	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG				26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	1		3,0	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT	1		3,0	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN	1		2,0	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH	1		2,0	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ	1		3,0	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 89 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00020

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-22)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHUẬN	ANH	<i>Anh</i>	8	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	<i>anh</i>	7	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	<i>Bao</i>	7	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	<i>Thị</i>	7	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	<i>Đỗ Văn</i>	6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	<i>Sĩ Hòa</i>	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	<i>Nguyễn Văn</i>	6	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	<i>Thị Thanh</i>	4	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	<i>Thị Thanh</i>	4	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	<i>Đức</i>	4	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	<i>Bùi Chí</i>	8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	<i>Nguyễn Văn</i>	6	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	<i>Đặng Thanh</i>	7	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	<i>Nguyễn Văn</i>	7	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	<i>Đoàn Tấn</i>	3	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	<i>Trương Văn</i>	8	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐỒNG	<i>Hồ Đức</i>	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH	ĐỒNG	<i>Phạm Thanh</i>	7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	<i>Lê Phú</i>	8	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	<i>Nguyễn Hoài</i>		20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	<i>Lâm Thành</i>	4	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	<i>Hoàng Thiên</i>	4	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HÀI	<i>Nguyễn Công</i>	7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN	HÁO	<i>Nguyễn</i>	7	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ	HẶNG	<i>Tạ Thị</i>	7	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HẶNG	<i>Vũ Thị Thúy</i>	7	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	<i>Lê Thanh</i>	7	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	<i>Trần Công</i>	7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	<i>Bùi Trọng</i>	6	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	<i>Nguyễn Minh</i>	6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	<i>Lương Mạnh</i>	7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	<i>Phạm Văn</i>	6	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 89 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 9 năm 2011

Lê Thị Thanh

TS. Võ Thị Hồng

TS. Võ Thị Hồng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00020

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-22)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU	1		7	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH	1		4	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG				3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIẾN	4		4	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH	1		4	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224035	CHẤU THỊ LAN	1		6	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224036	VÕ VĂN LÂM	1		5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224037	PHAN THỊ THÚY	1		8	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH	01		6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224039	TRẦN THỊ THU	1		7	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC	01		6	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN	1		7	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU	01		4	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ	1		8	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYÊN	1		5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG	1		8	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH	1		8	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10224047	ĐẶNG THANH PHONG	01		7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10224048	HỒ VĂN PHONG	01		8	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10224049	NGUYỄN THANH PHONG	1		4	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG	01		7	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	1		7	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG	01		7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	01		6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	1		7	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10224094	VĂN PHƯƠNG	1		7	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG	1		4	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG	1		4	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10224056	ĐOÀN VĂN SANG	01		8	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN	01		7	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN	01		6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI	01		4	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 89 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 9 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-22)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224060	PHẠM QUỐC TÀI		✓		1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224061	DƯƠNG THỊ THANH	01	Thanh	6	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224062	NGUYỄN MINH	1	Minh	6	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224063	VĂN QUANG	1	Quang	5	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224064	VÕ THÀNH	1	Thành	5	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224065	ĐỖ MINH	01	Minh	3	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224066	TRẦN PHƯƠNG		✓		7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224067	NGUYỄN THỊ KIM	1	Kim	6	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224068	NGUYỄN DUY	1	Duy	5	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224069	NGUYỄN HOÀNG	1	Hoàng	1	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224070	NGUYỄN MINH	01	Minh	4	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224071	QUÁCH VĂN	1	Văn	7	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224073	LÊ THỊ THU	1	Thu	8	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224074	NGUYỄN THỊ THU	1	Thu	7	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG	1	Hồng	8	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224076	LÊ TÍNH	1	Tính	5	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224075	VÕ VĂN	1	Văn	3	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224077	TRẦN THỊ	1	Thị	6	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224078	PHẠM MINH	1	Minh	7	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA BẠCH	1	Linh	6	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224080	BÙI MINH	1	Minh	7	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224081	ĐINH VĂN	1	Văn	4	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224082	NGUYỄN VĂN	1	Văn	7	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224083	HOÀNG XUÂN	01	Xuân	6	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224084	LÊ HOÀNG		✓		25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH	01	Ánh	7	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224086	PHẠM THỊ CẨM	1	Cẩm	8	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT	1	Tuyết	8	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224088	NGUYỄN HỮU	01	Hữu	7	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN	01	Huỳnh	6	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 89

Số tờ: 89

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

TS. Lê Văn Tân

TS. Lê Văn Tân

TS. Võ Thị Hồng

TS. Võ Thị Hồng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Xã hội học đại cương (202621-14)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯẦN	ANH	Anh	5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	Anh	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	Bảo	6	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	Thị Bích	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	Đỗ Văn	9	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	Sĩ Hòa	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	Nguyễn Văn	6	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị Thanh	4	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị Thanh	8	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	Lê Đức	8	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	Bùi Chí	8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	Nguyễn Văn	8	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	Đặng Thanh	6	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	Nguyễn Văn	5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	Đoàn Tấn	8	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	Trương Văn	8	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐỒNG	Hồ Đức	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH	ĐỒNG	Phạm Thanh	8	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	Lê Phú	8	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	Nguyễn Hoài	5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	Lâm Thành	7	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	Hoàng Thiên	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HÀI	Nguyễn Công	8	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN	HẢO	Nguyễn	9	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ	HÀNG	Tạ Thị	6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HÀNG	Vũ Thị Thúy	9	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	Lê Thanh	7	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	Trần Công	7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	Bùi Trọng	9	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	Nguyễn Minh	8	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	Lương Mạnh	7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	Phạm Văn	8	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 9 năm 2021

Lê T.T. Trà
Uê Văn Tân

Th.S Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Xã hội học đại cương (202621-14)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU	1		8	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH	1		3	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			V	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN	1		8	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH	1		6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224035	CHẤU THỊ LAN	1		6	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224036	VÕ VĂN LÂM	1		8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224037	PHAN THỊ THÚY	1		7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH	01		3	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224039	TRẦN THỊ THU	1		8	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC	01		8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN	1		7	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU	1		7	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ	1		8	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN	1		8	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG	1		9	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH	1		8	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10224047	ĐẶNG THANH PHONG	1		8	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10224048	HỒ VĂN PHONG	1		7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10224049	NGUYỄN THANH PHONG	1		8	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG	1		6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	01		8	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG	1		7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	1		6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	1		8	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10224094	VĂN PHƯƠNG	1		7	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG	1		3	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG	1		8	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10224056	ĐOÀN VĂN SANG	1		5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN	01		6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN	1		5	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI	1		7	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 89 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 09 năm 2021

Lê Tấn Tài

Th.S Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Xã hội học đại cương (202621-14)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224060	PHẠM QUỐC TÀI		✓	✓	1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224061	DƯƠNG THỊ THANH	1	thanh	7	2 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
67	10224062	NGUYỄN MINH	1	minh	7	3 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
68	10224063	VĂN QUANG	1	quang	7	4 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
69	10224064	VÕ THÀNH	01	thanh	5	5 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
70	10224065	ĐỖ MINH	1	minh	7	6 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
71	10224066	TRẦN PHƯƠNG		✓	✓	7 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224067	NGUYỄN THỊ KIM	1	kim	7	8 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
73	10224068	NGUYỄN DUY	1	duy	7	9 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
74	10224069	NGUYỄN HOÀNG	1	hoang	6	10 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
75	10224070	NGUYỄN MINH	01	minh	7	11 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
76	10224071	QUÁCH VĂN	1	van	6	12 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
77	10224073	LÊ THỊ THU	01	thu	7	13 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
78	10224074	NGUYỄN THỊ THU	1	thu	6	14 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
79	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG	01	hong	8	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10
80	10224076	LÊ TÍNH	1	ting	7	16 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
81	10224075	VÕ VĂN	1	van	8	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10
82	10224077	TRẦN THỊ	1	thi	8	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10
83	10224078	PHẠM MINH	1	minh	5	19 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
84	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B	1	linh	9	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10
85	10224080	BÙI MINH	1	minh	6	21 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
86	10224081	ĐINH VĂN	1	van	5	22 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
87	10224082	NGUYỄN VĂN	1	van	6	23 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
88	10224083	HOÀNG XUÂN	21	xuan	6	24 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
89	10224084	LÊ HOÀNG		✓	✓	25 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH	01	anh	8	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10
91	10224086	PHẠM THỊ CẨM	1	cam	6	27 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
92	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT	1	tuyet	8	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10
93	10224088	NGUYỄN HỮU	1	huu	6	29 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
94	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN	1	huynh	6	30 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Lê Thị Tân
Lê Văn Tân

Th.S Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Anh văn 1** (213601-12)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯÂN ANH			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG ANH			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG BẢO			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ BÍCH			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN BÌNH			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN CHÂU			5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH CHI			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH CHI			5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC CHIẾN			5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ CÔNG			5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN CƯỜNG			5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH DŨNG			5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN DŨNG			5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN ĐẠT			5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN ĐÔNG			5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC ĐÔNG			5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH ĐÔNG			5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ ĐỨC			5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI ĐỨC			5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224021	LÂM THÀNH ĐƯỢC			5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224022	HOÀNG THIÊN HÀ			5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224023	NGUYỄN CÔNG HẢI			5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224024	NGUYỄN HẢO			5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224025	TẠ THỊ HẠNG			6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224026	VŨ THỊ THÚY HẠNG			6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224027	LÊ THANH HẬU			5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224028	TRẦN CÔNG HIỆP			6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224029	BÙI TRỌNG HIẾU			5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224030	NGUYỄN MINH HIẾU			5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224031	LƯƠNG MẠNH HÙNG			5	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224032	PHẠM VĂN HƯỜNG			5	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 00 Số tờ: 00 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 6..tháng .11 năm 11

Lê Văn Tấn

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Anh văn 1** (213601-12)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224035	CHẤU THỊ LAN			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224036	VÕ VĂN LÂM			6	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224037	PHAN THỊ THÚY LIÊN			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH			6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224039	TRẦN THỊ THU LOAN			6	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC			5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			6	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			6	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ			6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN			6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG			6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH			6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN			5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			6	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10224048	HỒ VĂN PHONG			6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG			6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG			6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG			6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG			5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10224094	VĂN PHƯƠNG			6	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG			5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG			5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN			6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN			5	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 6...tháng 11... năm 11

Lê Văn Tân

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học

Anh văn 1** (213601-12)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			6	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
78	10224073	LÊ THỊ THU THÚY			5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THÚY			5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY			5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN			5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN			6	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			6	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			5	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			6	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			5	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			6	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ			6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 6 tháng 11 năm 11

Lê T.T. Tran
U Lê Văn Tấn

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-16)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯÃN ANH			4	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG ANH			8	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG BẢO			8	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ BÍCH			6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN BÌNH			7	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH			8	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN CHÂU			6	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH CHI			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH CHI			7	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC CHIẾN			4	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ CÔNG			9	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN CƯỜNG			8	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH DŨNG			4	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN DŨNG			4	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN ĐẠT			4	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN ĐÔNG			9	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC ĐÔNG			6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH ĐÔNG			8	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ ĐỨC			8	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI ĐỨC		Vấn		20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH ĐƯỢC			5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN HÀ			6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG HẢI			7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN HẢO			7	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ HẠNG			6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY HẠNG			7	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH HẬU			7	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG HIỆP			7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG HIẾU			7	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH HIẾU			7	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH HÙNG			7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN HƯỜNG			7	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: Số tờ: Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 29 tháng 9 năm 2011

TS. Lê Quốc Tuấn

Lê Quốc Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-16)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU			3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH			4	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG		Vắng		3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN			7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH			7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224035	CHẤU THỊ LAN			8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224036	VÕ VĂN LÂM			7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224037	PHAN THỊ THÚY			6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH			7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224039	TRẦN THỊ THU			7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC			8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ			7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN			5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG			8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH			8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN			8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224048	HỒ VĂN PHONG			8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG			8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG			7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG			8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG			8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224094	VĂN PHƯƠNG			7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG		Vắng		28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG			8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG			7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN			6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN			7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: Số tờ: Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 19 tháng 09 năm 2011

TS. Lê Quốc Tuấn

Lê Quốc Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-16)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI		Vắng		2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI		Vắng		6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO		Vắng		8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			9	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THÚY			9	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THÚY			6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY			7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN			8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIẾN			4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG		Vắng		26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			9	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ			8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10